

Số: **2115** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **15** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán
ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn
2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình
mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng
01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc
gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg
ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình
mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư
phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 101/TTr-SKH ngày 14 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023. Cụ thể như sau:

I. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ 5% trở lên.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 3% trở lên.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Có ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

II. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia 1.118.737 triệu đồng; phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 481.081 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển là 286.504 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 194.577 triệu đồng.

a) Nguồn ngân sách trung ương là 436.330 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 265.221 triệu đồng, vốn sự nghiệp 171.109 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 44.751 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 21.283 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 9.407 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 11.876 triệu đồng), vốn sự nghiệp 23.468 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 9.474 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 13.994 triệu đồng).



2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 330.258 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển là 179.289 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 150.969 triệu đồng:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 300.235 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 162.989 triệu đồng, vốn sự nghiệp 137.246 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 30.023 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 16.300 triệu đồng (*ngân sách tỉnh: 11.247 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 5.053 triệu đồng*), vốn sự nghiệp 13.723 triệu đồng (*ngân sách tỉnh: 7.414 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 6.309 triệu đồng*).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 307.398 triệu đồng; trong đó, phân bổ 237.408 triệu đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn vốn sự nghiệp 69.990 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

a) Nguồn ngân sách trung ương là 118.080 triệu đồng từ vốn đầu tư phát triển; vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 119.328 triệu đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển; trong đó, ngân sách tỉnh: 15.000 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 104.328 triệu đồng; nguồn vốn sự nghiệp 34.995 triệu đồng chưa thực hiện phân bổ.

(Chi tiết như Phụ lục I, II, II.1, II.2, II.3, III kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ dự toán được giao, UBND các huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp phân bổ, giao dự toán vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2022 và cân đối bảo đảm nguồn vốn đối ứng cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Về việc phân bổ 69.990 triệu đồng vốn sự nghiệp chưa phân bổ, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương hoàn thiện gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh để phân bổ theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố căn cứ dự toán được giao chủ động lồng ghép nguồn vốn thực hiện và thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù theo quy định tại Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

4. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố căn cứ dự toán được giao khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện, giải ngân nguồn vốn bảo đảm theo đúng các quy định hiện hành; định kỳ (*trước ngày 20 hàng tháng, ngày 20 tháng cuối quý*) báo cáo tình hình thực hiện, tiến độ và kết quả giải ngân kế hoạch vốn của 03 chương trình mục tiêu quốc gia về Sở Lao động -



Thương binh và xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 25 hàng tháng, ngày 25 tháng cuối quý).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, LĐ-TB&XH, NN&PTNT;
- Ủy ban Dân tộc ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, NNTNMT, KT.

12

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười



Phụ lục I

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 2115 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
						Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	Tổng cộng	1.118.737	889.640	546.290	343.350	229.097	156.911	35.654	121.257	72.186	16.888	20.303
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	481.081	436.330	265.221	171.109	44.751	21.283	9.407	11.876	23.468	9.474	13.994
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	330.258	300.235	162.989	137.246	30.023	16.300	11.247	5.053	13.723	7.414	6.309
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	307.398	153.075	118.080	34.995	154.323	119.328	15.000	104.328	34.995	Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương và địa phương chưa phân bổ	

Đỗ Thị...



Phụ lục II

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 2115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA									CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI								
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	1.118.737	703.201	415.536	889.640	546.290	343.350	229.097	156.911	72.186	481.081	286.504	194.577	436.330	265.221	171.109	44.751	21.283	23.468
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	87.365	44.572	42.793	66.700	28.802	37.898	20.665	15.770	4.895	28.335	13.104	15.231	25.946	13.104	12.842	2.389	-	2.389
1	Ban Dân tộc	11.715	1.184	10.531	11.133	1.184	9.949	582	-	582	11.715	1.184	10.531	11.133	1.184	9.949	582	-	582
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	74	-	74	74	-	74	-	-	-	74	-	74	74	-	74	-	-	-
3	Hội Nông dân tỉnh	15	-	15	15	-	15	-	-	-	15	-	15	15	-	15	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.935	11.920	15	11.935	11.920	15	-	-	-	11.935	11.920	15	11.935	11.920	15	-	-	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.749	-	1.749	629	-	629	1.120	-	1.120	1.749	-	1.749	629	-	629	1.120	-	1.120
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.181	-	3.181	2.892	-	2.892	289	-	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Công Thương	15	-	15	15	-	15	-	-	-	15	-	15	15	-	15	-	-	-
8	Sở Y tế	1.765	-	1.765	1.318	-	1.318	447	-	447	622	-	622	279	-	279	343	-	343
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	24.769	2.528	22.241	22.308	2.298	20.010	2.461	230	2.231	1.067	-	1.067	761	-	761	306	-	306
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	716	-	716	716	-	716	-	-	-	716	-	716	716	-	716	-	-	-
13	Sở Tư pháp	57	-	57	47	-	47	10	-	10	57	-	57	47	-	47	10	-	10
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	-	43	43	-	43	-	-	-	43	-	43	43	-	43	-	-	-
15	Sở Thông tin và Truyền thông	2.240	-	2.240	2.024	-	2.024	216	-	216	176	-	176	148	-	148	28	-	28
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	43	-	43	43	-	43	-	-	-	43	-	43	43	-	43	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	108	-	108	108	-	108	-	-	-	108	-	108	108	-	108	-	-	-
19	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	23.000	23.000	-	8.000	8.000	-	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
II	Phân cấp cho cấp huyện	961.382	658.629	302.753	787.945	517.488	270.457	173.437	141.141	32.296	452.746	273.400	179.346	410.384	252.117	158.267	42.362	21.283	21.079
1	UBND huyện Krông Nô	94.527	61.449	33.078	73.933	44.934	28.999	20.594	16.515	4.079	40.077	17.567	22.510	36.486	17.095	19.391	3.591	472	3.119
2	UBND huyện Cư Jút	65.738	46.222	19.516	42.752	25.722	17.030	22.986	20.500	2.486	16.345	5.998	10.347	14.138	5.445	8.693	2.207	553	1.654
3	UBND huyện Đắk Mil	126.107	103.873	22.234	90.936	72.339	18.597	35.171	31.534	3.637	62.040	49.117	12.923	55.017	44.884	10.133	7.023	4.233	2.790
4	UBND huyện Đắk Song	71.481	50.399	21.082	54.791	36.529	18.262	16.690	13.870	2.820	36.930	24.236	12.694	33.033	22.397	10.636	3.897	1.839	2.058
5	UBND huyện Đắk R'lấp	68.999	50.533	18.466	42.906	26.903	16.003	26.093	23.630	2.463	15.133	5.931	9.202	12.038	4.456	7.582	3.095	1.475	1.620
6	UBND huyện Tuy Đức	193.763	123.098	70.665	174.693	110.441	64.252	19.070	12.657	6.413	113.270	73.284	39.986	101.458	65.096	36.362	11.812	8.188	3.624
7	UBND huyện Đắk Gl'ong	318.760	213.564	105.196	296.171	198.739	97.432	22.589	14.825	7.764	163.484	96.636	66.848	154.945	92.375	62.570	8.539	4.261	4.278
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	22.007	9.491	12.516	11.763	1.881	9.882	10.244	7.610	2.634	5.467	631	4.836	3.269	369	2.900	2.198	262	1.936
III	Chưa phân bổ	69.990		69.990	34.995		34.995	34.995		34.995									

Nguyễn Văn...

Phụ lục II
PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: **2115/QĐ-UBND** ngày **15** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI								
		Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	330.258	179.289	150.969	300.235	162.989	137.246	30.023	16.300	13.723	307.398	237.408	69.990	153.075	118.080	34.995	154.323	119.328	34.995
1	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	36.030	8.468	27.562	32.754	7.698	25.056	3.276	770	2.506	23.000	23.000	-	8.000	8.000	-	15.000	15.000	
1	Ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.181	-	3.181	2.892	-	2.892	289	-	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Y tế	1.143	-	1.143	1.039	-	1.039	104	-	104	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	23.702	2.528	21.174	21.547	2.298	19.249	2.155	230	1.925	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Thông tin và Truyền thông	2.064	-	2.064	1.876	-	1.876	188	-	188	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.000	23.000	-	8.000	8.000	-	15.000	15.000	-
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ngatis

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
II	Phân cấp cho cấp huyện	294.228	170.821	123.407	267.481	155.291	112.190	26.747	15.530	11.217	214.408	214.408	-	110.080	110.080		104.328	104.328		
1	UBND huyện Krông Nô	13.491	2.923	10.568	12.265	2.657	9.608	1.226	266	960	40.959	40.959	-	25.182	25.182		15.777	15.777		
2	UBND huyện Cư Jút	10.106	937	9.169	9.188	851	8.337	918	86	832	39.287	39.287	-	19.426	19.426		19.861	19.861		
3	UBND huyện Đắk Mil	10.230	919	9.311	9.299	835	8.464	931	84	847	53.837	53.837	-	26.620	26.620		27.217	27.217		
4	UBND huyện Đắk Song	11.269	2.881	8.388	10.246	2.620	7.626	1.023	261	762	23.282	23.282	-	11.512	11.512		11.770	11.770		
5	UBND huyện Đắk R'lấp	10.214	950	9.264	9.284	863	8.421	930	87	843	43.652	43.652	-	21.584	21.584		22.068	22.068		
6	UBND huyện Tuy Đức	76.602	45.923	30.679	69.638	41.748	27.890	6.964	4.175	2.789	3.891	3.891	-	3.597	3.597		294	294		
7	UBND huyện Đắk Gl'ong	154.556	116.208	38.348	140.506	105.644	34.862	14.050	10.564	3.486	720	720	-	720	720		-	-		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	7.760	80	7.680	7.055	73	6.982	705	7	698	8.780	8.780	-	1.439	1.439		7.341	7.341		
III	Chưa phân bổ										69.990		69.990	34.995		34.995		34.995		34.995

Handwritten signature

Phụ lục II.1

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số: 2115/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII+ VIII+ IX +X)	481.081	436.330	265.221	171.109	44.751	21.283	9.407	11.876	23.468	9.474	13.994
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	34.870	33.722	27.268	6.454	1.148	1.148	513	635			-
*	Phân cấp cho cấp huyện	34.870	33.722	27.268	6.454	1.148	1.148	513	635			-
1	UBND huyện Krông Nô	7.943	7.863	6.800	1.063	80	80	24	56			
2	UBND huyện Cư Jút	4.669	4.377	3.690	687	292	292		292			
3	UBND huyện Đắk Mil	1.691	1.619	720	899	72	72		72			
4	UBND huyện Đắk Song	1.151	1.143	80	1.063	8	8	2	6			
5	UBND huyện Đắk Rlấp	651	651	553	98	-	-		-			
6	UBND huyện Tuy Đức	5.603	5.307	4.244	1.063	296	296	207	89			
7	UBND huyện Đắk Glong	12.898	12.498	11.027	1.471	400	400	280	120			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	264	264	154	110	-	-					
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	155.937	139.937	139.937	-	16.000	16.000	8.070	7.930			-
*	Phân cấp cho cấp huyện	155.937	139.937	139.937	-	16.000	16.000	8.070	7.930			-
2	UBND huyện Đắk Mil	45.793	41.893	41.893		3.900	3.900		3.900			
3	UBND huyện Đắk Song	20.253	19.253	19.253		1.000	1.000	300	700			
4	UBND huyện Tuy Đức	44.178	36.678	36.678		7.500	7.500	5.250	2.250			
5	UBND huyện Đắk Glong	45.713	42.113	42.113		3.600	3.600	2.520	1.080			
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	69.542	68.878	8.286	60.592	664	-	-	-	664	363	301
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	38.541	38.541	-	38.541	-	-					-
*	Phân cấp cho cấp huyện	38.541	38.541	-	38.541	-	-					-
1	UBND huyện Krông Nô	2.158	2.158		2.158	-	-					
2	UBND huyện Đắk Song	831	831		831	-	-					
3	UBND huyện Tuy Đức	10.226	10.226		10.226	-	-					
4	UBND huyện Đắk Glong	25.326	25.326		25.326	-	-					
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.001	30.337	8.286	22.051	664	-	-	-	664	363	301
*	Phân cấp cho cấp huyện	31.001	30.337	8.286	22.051	664	-	-	-	664	363	301
1	UBND huyện Krông Nô	2.377	2.274		2.274	103				103	31	72
2	UBND huyện Cư Jút	501	479		479	22				22		22
3	UBND huyện Đắk Mil	625	598		598	27				27		27
4	UBND huyện Đắk Song	626	599		599	27				27	8	19
5	UBND huyện Đắk Rlấp	501	479		479	22				22		22

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
6	UBND huyện Tuy Đức	4.845	4.636		4.636	209				209	146	63
7	UBND huyện Đắk Glong	21.526	21.272	8.286	12.986	254				254	178	76
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	73.893	73.893	67.132	6.761	-	-					-
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	73.893	73.893	67.132	6.761	-	-					-
*	Phân cấp cho cấp huyện	73.893	73.893	67.132	6.761	-	-					-
1	UBND huyện Krông Nô	11.073	11.073	9.675	1.398	-						
2	UBND huyện Cư Jút	1.724	1.724	1.485	239	-						
3	UBND huyện Đắk Mil	2.154	2.154	1.856	298	-						
4	UBND huyện Đắk Song	2.154	2.154	1.856	298	-						
5	UBND huyện Đắk Rlấp	1.724	1.724	1.485	239	-						
6	UBND huyện Tuy Đức	25.167	25.167	23.221	1.946	-						
7	UBND huyện Đắk Glong	29.897	29.897	27.554	2.343	-						
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	69.006	56.774	14.550	42.224	12.232	-	-	-	12.232	4.479	7.753
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	17.342	17.342	14.550	2.792	-	-					-
*	Các Sở, ban, ngành	11.920	11.920	11.920	-	-	-					-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.920	11.920	11.920	-	-						
*	Phân cấp cho cấp huyện	5.422	5.422	2.630	2.792	-	-					-
1	UBND huyện Đắk Glong	4.070	4.070	2.630	1.440	-						
2	UBND huyện Tuy Đức	1.352	1.352		1.352	-						
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.554	5.554	-	5.554	-	-					-
*	Các Sở, ban, ngành	5.554	5.554	-	5.554	-	-					-
1	Ban Dân tộc	5.554	5.554		5.554	-						
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	42.655	30.423	-	30.423	12.232	-	-	-	12.232	4.479	7.753
*	Các Sở, ban, ngành	1.067	761	-	761	306	-	-	-	306	306	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.067	761		761	306				306	306	
*	Phân cấp cho cấp huyện	41.588	29.662	-	29.662	11.926	-	-	-	11.926	4.173	7.753
1	UBND huyện Krông Nô	5.545	3.955		3.955	1.590				1.590	477	1.113
2	UBND huyện Cư Jút	4.161	2.968		2.968	1.193				1.193		1.193
3	UBND huyện Đắk Mil	4.159	2.966		2.966	1.193				1.193		1.193
4	UBND huyện Đắk Song	4.159	2.966		2.966	1.193				1.193	358	835
5	UBND huyện Đắk Rlấp	4.159	2.966		2.966	1.193				1.193		1.193
6	UBND huyện Tuy Đức	8.317	5.932		5.932	2.385				2.385	1.669	716
7	UBND huyện Đắk Glong	8.317	5.932		5.932	2.385				2.385	1.669	716
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.771	1.977		1.977	794				794		794
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	3.455	3.455	-	3.455	-	-					-

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
*	Các Sở, ban, ngành	692	692	-	692	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	692	692	-	692	-	-	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	2.763	2.763	-	2.763	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	489	489	-	489	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Cư Jút	67	67	-	67	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Mil	84	84	-	84	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Đắk Song	84	84	-	84	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Đắk Rlấp	67	67	-	67	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Tuy Đức	893	893	-	893	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Đắk Glong	1.079	1.079	-	1.079	-	-	-	-	-	-	-
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	19.569	9.504	6.174	3.330	10.065	4.135	824	3.311	5.930	2.050	3.880
*	Các Sở, ban, ngành	1.749	629	-	629	1.120	-	-	-	1.120	1.120	-
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.749	629	-	629	1.120	-	-	-	1.120	1.120	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	17.820	8.875	6.174	2.701	8.945	4.135	824	3.311	4.810	930	3.880
1	UBND huyện Krông Nô	2.308	1.086	620	466	1.222	392	118	274	830	249	581
2	UBND huyện Cư Jút	663	336	270	66	327	261	-	261	66	-	66
3	UBND huyện Đắk Mil	2.737	1.145	415	730	1.592	261	-	261	1.331	-	1.331
4	UBND huyện Đắk Song	2.975	1.538	1.208	330	1.437	831	249	582	606	182	424
5	UBND huyện Đắk Rlấp	4.222	2.536	2.418	118	1.686	1.475	-	1.475	211	-	211
6	UBND huyện Tuy Đức	1.334	731	613	118	603	392	274	118	211	148	63
7	UBND huyện Đắk Glong	1.458	696	415	281	762	261	183	78	501	351	150
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.123	807	215	592	1.316	262	-	262	1.054	-	1.054
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	6.221	2.790	-	2.790	3.431	-	-	-	3.431	1.739	1.692
*	Các Sở, ban, ngành	622	279	-	279	343	-	-	-	343	343	-
1	Sở Y tế	622	279	-	279	343	-	-	-	343	343	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	5.599	2.511	-	2.511	3.088	-	-	-	3.088	1.396	1.692
1	UBND huyện Krông Nô	881	395	-	395	486	-	-	-	486	146	340
2	UBND huyện Cư Jút	542	243	-	243	299	-	-	-	299	-	299
3	UBND huyện Đắk Mil	339	152	-	152	187	-	-	-	187	-	187
4	UBND huyện Đắk Song	339	152	-	152	187	-	-	-	187	56	131
5	UBND huyện Đắk Rlấp	271	122	-	122	149	-	-	-	149	-	149
6	UBND huyện Tuy Đức	1.264	567	-	567	697	-	-	-	697	488	209
7	UBND huyện Đắk Glong	1.829	820	-	820	1.009	-	-	-	1.009	706	303
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	134	60	-	60	74	-	-	-	74	-	74
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	5.841	5.841	-	5.841	-	-	-	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	701	701	-	701	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	701	701	-	701	-	-	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	5.140	5.140	-	5.140	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	1.186	1.186	-	1.186	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Cư Jút	198	198	-	198	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Mil	247	247	-	247	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Đắk Song	246	246	-	246	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	198	198		198	-							
6	UBND huyện Tuy Đức	1.384	1.384		1.384	-							
7	UBND huyện Đắk Glong	1.681	1.681		1.681	-							
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	37.362	37.105	-	37.105	257	-	-	-	257	125	132	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	34.845	34.588	-	34.588	257	-			257	125	132	
*	Phân cấp cho cấp huyện	34.845	34.588	-	34.588	257	-			257	125	132	
1	UBND huyện Krông Nô	5.300	5.263		5.263	37				37	10	27	
2	UBND huyện Cư Jút	3.024	3.008		3.008	16				16		16	
3	UBND huyện Đắk Mil	3.776	3.760		3.760	16				16		16	
4	UBND huyện Đắk Song	3.776	3.760		3.760	16				16	5	11	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	3.024	3.008		3.008	16				16		16	
6	UBND huyện Tuy Đức	7.597	7.519		7.519	78				78	55	23	
7	UBND huyện Đắk Glong	8.348	8.270		8.270	78				78	55	23	
2	Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.517	2.517	-	2.517	-	-						-
*	Các Sở, ban, ngành	403	403	-	403	-	-						-
1	Ban Dân tộc	403	403		403	-							-
*	Phân cấp cho cấp huyện	2.114	2.114	-	2.114	-	-						-
1	UBND huyện Krông Nô	328	328		328	-							-
2	UBND huyện Cư Jút	453	453		453	-							-
3	UBND huyện Đắk Mil	221	221		221	-							-
4	UBND huyện Đắk Song	164	164		164	-							-
5	UBND huyện Đắk Rlấp	144	144		144	-							-
6	UBND huyện Tuy Đức	289	289		289	-							-
7	UBND huyện Đắk Glong	425	425		425	-							-
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	90	90		90	-							-
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	8.840	7.886	1.874	6.012	954	-	-	-	954	718	236	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	5.642	4.688	-	4.688	954	-	-	-	954	718	236	
*	Các Sở, ban, ngành	3.667	3.047	-	3.047	620	-			620	620	-	
1	Ban Dân tộc	3.442	2.860		2.860	582				582	582		
2	Sở Tư pháp	57	47		47	10				10	10		
3	Sở Thông tin và Truyền thông	168	140		140	28				28	28		
*	Phân cấp cho cấp huyện	1.975	1.641	-	1.641	334	-			334	98	236	
1	UBND huyện Krông Nô	430	357		357	73				73	22	51	
2	UBND huyện Cư Jút	343	285		285	58				58	-	58	
3	UBND huyện Đắk Mil	214	178		178	36				36	-	36	

Nguyễn Thị

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
4	UBND huyện Đắk Song	172	143		143	29				29	9	20
5	UBND huyện Đắk Rlấp	172	143		143	29				29	-	29
6	UBND huyện Tuy Đức	258	214		214	44				44	31	13
7	UBND huyện Đắk Glong	301	250		250	51				51	36	15
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	85	71		71	14				14	-	14
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.269	2.269	1.874	395	-	-					-
*	Các Sở, ban, ngành	1.449	1.449	1.184	265	-	-					-
1	Ban Dân tộc	1.382	1.382	1.184	198	-	-					-
2	Liên minh Hợp tác xã	59	59		59	-	-					-
3	Sở Thông tin và Truyền thông	8	8		8	-	-					-
*	Phân cấp cho cấp huyện	820	820	690	130	-	-					-
1	UBND huyện Krông Nô	20	20		20	-	-					-
2	UBND huyện Tuy Đức	390	390	340	50	-	-					-
3	UBND huyện Đắk Glong	410	410	350	60	-	-					-
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	929	929	-	929	-	-					-
*	Các Sở, ban, ngành	511	511	-	511	-	-					-
1	Ban Dân tộc	242	242		242	-	-					-
2	Liên minh Hợp tác xã	15	15		15	-	-					-
3	Hội Nông dân tỉnh	15	15		15	-	-					-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	15		15	-	-					-
5	Sở Công Thương	15	15		15	-	-					-
6	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	15	15		15	-	-					-
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	43		43	-	-					-
8	Ban Dân vận tỉnh ủy	43	43		43	-	-					-
9	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	108	108		108	-	-					-
*	Phân cấp cho cấp huyện	418	418	-	418	-	-					-
1	UBND huyện Krông Nô	39	39		39	-	-					-
2	UBND huyện Tuy Đức	173	173		173	-	-					-
3	UBND huyện Đắk Glong	206	206		206	-	-					-

Handwritten signature

Phụ lục II.2

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Quyết định số: 2115 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I + II+ III+IV+V+VI)	330.258	300.235	162.989	137.246	30.023	16.300	11.247	5.053	13.723	7.414	6.309
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	173.502	157.729	143.389	14.340	15.773	14.339	10.038	4.301	1.434	1.004	430
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	99.539	90.490	82.263	8.227	9.049	8.226	5.759	2.467	823	576	247
*	Phân cấp cho cấp huyện	99.539	90.490	82.263	8.227	9.049	8.226	5.759	2.467	823	576	247
1	UBND huyện Tuy Đức	49.468	44.971	40.882	4.089	4.497	4.088	2.862	1.226	409	286	123
2	UBND huyện Đắk Glong	50.071	45.519	41.381	4.138	4.552	4.138	2.897	1.241	414	290	124
2	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	73.963	67.239	61.126	6.113	6.724	6.113	4.279	1.834	611	428	183
	UBND huyện Đắk Glong	73.963	67.239	61.126	6.113	6.724	6.113	4.279	1.834	611	428	183
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	36.066	32.787	0	32.787	3.279	0	0	0	3.279	1.385	1.894
*	Các Sở, ban, ngành	7.213	6.557	0	6.557	656	0	0	0	656	656	0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.213	6.557	0	6.557	656	0	0	0	656	656	0
*	Phân cấp cho cấp huyện	28.853	26.230	0	26.230	2.623				2.623	729	1.894
1	UBND huyện Krông Nô	4.021	3.655		3.655	366				366	110	256
2	UBND huyện Cư Jút	3.377	3.070		3.070	307				307		307
3	UBND huyện Đắk Mil	3.539	3.217		3.217	322				322		322
4	UBND huyện Đắk Song	3.054	2.777		2.777	277				277	83	194
5	UBND huyện Đắk R'lấp	3.539	3.217		3.217	322				322		322
6	UBND huyện Tuy Đức	4.214	3.831		3.831	383				383	268	115
7	UBND huyện Đắk Glong	4.214	3.831		3.831	383				383	268	115
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.895	2.632		2.632	263				263		263
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	21.623	19.657	0	19.657	1.966	0	0	0	1.966	844	1.122
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	15.907	14.461	0	14.461	1.446	0	0	0	1.446	610	836
*	Các Sở, ban, ngành	3.181	2.892	0	2.892	289	0	0	0	289	289	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.181	2.892	0	2.892	289	0	0	0	289	289	0
*	Phân cấp cho cấp huyện	12.726	11.569	0	11.569	1.157	0	0	0	1.157	321	836
1	UBND huyện Krông Nô	1.773	1.612		1.612	161				161	48	113
2	UBND huyện Cư Jút	1.489	1.354		1.354	135				135		135
3	UBND huyện Đắk Mil	1.561	1.419		1.419	142				142		142
4	UBND huyện Đắk Song	1.348	1.225		1.225	123				123	37	86

2023

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	1.561	1.419		1.419	142				142			142
6	UBND huyện Tuy Đức	1.859	1.690		1.690	169				169	118		51
7	UBND huyện Đắk Glong	1.859	1.690		1.690	169				169	118		51
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.276	1.160		1.160	116				116			116
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	5.716	5.196	0	5.196	520	0	0	0	520	234		286
*	Các Sở, ban, ngành	1.143	1.039		1.039	104				104	104		
	Sở Y tế	1.143	1.039		1.039	104				104	104		
*	Phân cấp cho cấp huyện	4.573	4.157		4.157	416				416	130		286
	UBND huyện Krông Nô	616	560		560	56				56	17		39
	UBND huyện Cư Jút	499	454		454	45				45			45
	UBND huyện Đắk Mil	499	454		454	45				45			45
	UBND huyện Đắk Song	547	497		497	50				50	15		35
	UBND huyện Đắk R'lấp	452	411		411	41				41			41
	UBND huyện Tuy Đức	766	696		696	70				70	49		21
	UBND huyện Đắk Glong	766	696		696	70				70	49		21
	UBND thành phố Gia Nghĩa	428	389		389	39				39			39
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	57.667	52.424	19.600	32.824	5.243	1.961	1.209	752	3.282	1.523		1.759
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	45.588	41.444	16.317	25.127	4.144	1.632	955	677	2.512	920		1.592
*	Các Sở, ban, ngành	9.257	8.415	5.400	3.015	842	540	540	0	302	302		0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.317	3.015		3.015	302				302	302		
2	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.400	5.400		540	540	540					
*	Phân cấp cho cấp huyện	36.331	33.029	10.917	22.112	3.302	1.092	415	677	2.210	618		1.592
1	UBND huyện Krông Nô	6.011	5.465	2.519	2.946	546	252	76	176	294	88		206
2	UBND huyện Cư Jút	3.747	3.406	705	2.701	341	71		71	270			270
3	UBND huyện Đắk Mil	3.636	3.305	697	2.608	331	70		70	261			261
4	UBND huyện Đắk Song	5.480	4.983	2.507	2.476	497	250	75	175	247	74		173
5	UBND huyện Đắk R'lấp	3.667	3.333	725	2.608	334	73		73	261			261
6	UBND huyện Tuy Đức	4.339	3.945	740	3.205	394	74	52	22	320	224		96
7	UBND huyện Đắk Glong	6.976	6.342	3.024	3.318	634	302	212	90	332	232		100
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.475	2.250		2.250	225				225			225
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.686	1.533	0	1.533	153	0	0	0	153	125		28
*	Các Sở, ban, ngành	674	613	0	613	61	0	0	0	61	61		0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	674	613		613	61				61	61		
*	Phân cấp cho cấp huyện	1.012	920	0	920	92	0	0	0	92	64		28
	UBND huyện Krông Nô												
	UBND huyện Cư Jút												
	UBND huyện Đắk Mil												
	UBND huyện Đắk Song												
	UBND huyện Đắk R'lấp												
1	UBND huyện Tuy Đức	506	460		460	46				46	32		14

Handwritten signature/initials

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
							Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	UBND huyện Đắk Glong	506	460		460	46				46	32	14
	UBND thành phố Gia Nghĩa											
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10.393	9.447	3.283	6.164	946	329	254	75	617	478	139
*	Các Sở, ban, ngành	7.274	6.612	2.298	4.314	662	230	230		432	432	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.274	6.612	2.298	4.314	662	230	230		432	432	
*	Phân cấp cho cấp huyện	3.119	2.835	985	1.850	284	99	24	75	185	46	139
1	UBND huyện Krông Nô	437	397	138	259	40	14	4	10	26	8	18
2	UBND huyện Cư Jút	462	420	146	274	42	15		15	27		27
3	UBND huyện Đắk Mil	437	397	138	259	40	14		14	26		26
4	UBND huyện Đắk Song	358	326	113	213	32	11	3	8	21	6	15
5	UBND huyện Đắk R'lấp	437	397	138	259	40	14		14	26		26
6	UBND huyện Tuy Đức	399	362	126	236	37	13	9	4	24	17	7
7	UBND huyện Đắk Glong	358	326	113	213	32	11	8	3	21	15	6
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	231	210	73	137	21	7		7	14		14
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	29.568	26.880	0	26.880	2.688				2.688	1.882	806
1	UBND huyện Tuy Đức	14.388	13.080		13.080	1.308				1.308	916	392
2	UBND huyện Đắk Glong	15.180	13.800		13.800	1.380				1.380	966	414
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	4.260	3.873	0	3.873	387	0	0	0	387	387	0
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	2.064	1.876		1.876	188				188	188	
*	Các Sở, ban, ngành	2.064	1.876		1.876	188				188	188	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	2.064	1.876		1.876	188				188	188	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.196	1.997		1.997	199				199	199	
*	Các Sở, ban, ngành	2.196	1.997		1.997	199				199	199	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.196	1.997		1.997	199				199	199	
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	7.572	6.885		6.885	687				687	389	298
*	Các Sở, ban, ngành	3.028	2.753		2.753	275				275	275	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.028	2.753		2.753	275				275	275	
*	Phân cấp cho cấp huyện	4.544	4.132		4.132	412				412	114	298
1	UBND huyện Krông Nô	633	576		576	57				57	17	40
2	UBND huyện Cư Jút	532	484		484	48				48		48
3	UBND huyện Đắk Mil	558	507		507	51				51		51
4	UBND huyện Đắk Song	482	438		438	44				44	13	31
5	UBND huyện Đắk R'lấp	558	507		507	51				51		51
6	UBND huyện Tuy Đức	663	603		603	60				60	42	18
7	UBND huyện Đắk Glong	663	603		603	60				60	42	18
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	455	414		414	41				41		41

Phụ lục II.3

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số: 2115 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Trong đó		Ngân sách địa phương						Ngân sách trung ương			Ghi chú	
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó					Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		
						Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp						
						Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh					Ngân sách huyện
	Tổng cộng (I+II+III)	307.398	237.408	69.990	154.323	119.328	15.000	104.328	34.995	-	-	153.075	118.080	34.995	
I	Các Sở, ban, ngành	23.000	23.000	-	15.000	15.000	15.000	-	-	-	-	8.000	8.000	-	
	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	23.000	23.000	-	15.000	15.000	15.000	-	-	-	-	8.000	8.000	-	
II	Phân cấp cho cấp huyện	214.408	214.408	-	104.328	104.328	-	104.328	-	-	-	110.080	110.080	-	
1	UBND huyện Krông Nô	40.959	40.959	-	15.777	15.777	-	15.777	-	-	-	25.182	25.182	-	
2	UBND huyện Cư Jút	39.287	39.287	-	19.861	19.861	-	19.861	-	-	-	19.426	19.426	-	
3	UBND huyện Đắk Míl	53.837	53.837	-	27.217	27.217	-	27.217	-	-	-	26.620	26.620	-	
4	UBND huyện Đắk Song	23.282	23.282	-	11.770	11.770	-	11.770	-	-	-	11.512	11.512	-	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	43.652	43.652	-	22.068	22.068	-	22.068	-	-	-	21.584	21.584	-	
6	UBND huyện Tuy Đức	3.891	3.891	-	294	294	-	294	-	-	-	3.597	3.597	-	
7	UBND huyện Đắk Glong	720	720	-	-	-	-	-	-	-	-	720	720	-	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	8.780	8.780	-	7.341	7.341	-	7.341	-	-	-	1.439	1.439	-	
III	Chưa phân bổ	69.990		69.990	34.995				34.995			34.995		34.995	

(Chữ ký)

Phụ lục III

TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2115 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG = A+B+C	229.097	156.911	35.654	121.257	72.186	16.888	20.303
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	44.751	21.283	9.407	11.876	23.468	9.474	13.994
I	Các Sở, ban, ngành	2.389				2.389	2.389	
II	Phân cấp cho cấp huyện	42.362	21.283	9.407	11.876	21.079	7.085	13.994
1	UBND huyện Krông Nô	3.591	472	142	330	3.119	935	2.184
2	UBND huyện Cư Jút	2.207	553	-	553	1.654		1.654
3	UBND huyện Đắk Mil	7.023	4.233	-	4.233	2.790		2.790
4	UBND huyện Đắk Song	3.897	1.839	551	1.288	2.058	618	1.440
5	UBND huyện Đắk R'lấp	3.095	1.475	-	1.475	1.620		1.620
6	UBND huyện Tuy Đức	11.812	8.188	5.731	2.457	3.624	2.537	1.087
7	UBND huyện Đắk Glong	8.539	4.261	2.983	1.278	4.278	2.995	1.283
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	2.198	262	-	262	1.936		1.936
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	30.023	16.300	11.247	5.053	13.723	7.414	6.309
I	Các Sở, ban, ngành	3.276	770	770	-	2.506	2.506	
II	Phân cấp cho cấp huyện	26.747	15.530	10.477	5.053	11.217	4.908	6.309
1	UBND huyện Krông Nô	1.226	266	80	186	960	288	672
2	UBND huyện Cư Jút	918	86		86	832		832
3	UBND huyện Đắk Mil	931	84		84	847		847
4	UBND huyện Đắk Song	1.023	261	78	183	762	228	534
5	UBND huyện Đắk R'lấp	930	87		87	843		843
6	UBND huyện Tuy Đức	6.964	4.175	2.923	1.252	2.789	1.952	837
7	UBND huyện Đắk Glong	14.050	10.564	7.396	3.168	3.486	2.440	1.046
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	705	7		7	698		698



Nguyễn Văn...

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	154.323	119.328	15.000	104.328	34.995	-	-
I	Các Sở, ban, ngành	15.000	15.000	15.000		-		
II	Phân cấp cho cấp huyện	104.328	104.328	-	104.328	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	15.777	15.777		15.777	-		
2	UBND huyện Cư Jút	19.861	19.861		19.861	-		
3	UBND huyện Đắk Mít	27.217	27.217		27.217	-		
4	UBND huyện Đắk Song	11.770	11.770		11.770	-		
5	UBND huyện Đắk R'lấp	22.068	22.068		22.068	-		
6	UBND huyện Tuy Đức	294	294		294	-		
7	UBND huyện Đắk Glong	-	-		-	-		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	7.341	7.341		7.341	-		
III	Chưa phân bổ	34.995				34.995		

Nguyễn Văn...